

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ B2 VSTEP

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Dịch nghĩa
1. Globalization (Toàn cầu hóa và Hội nhập)			
Assimilation	n.	/əˌsɪm.ɪˈleɪ.ʃən/	sự đồng hóa văn hóa
Cultural heritage	n.	/'kʌl.tʃər.əl 'her.ɪ.tɪdʒ/	di sản văn hóa
Domestic	adj.	/dəˈmes.tɪk/	trong nước, nội địa
Integration	n.	/ˌɪn.tɪˈgreɪ.ʃən/	sự hội nhập, sự tích hợp
Interdependence	n.	/ˌɪn.tə.dɪˈpen.dəns/	sự phụ thuộc lẫn nhau
Multinational	adj.	/ˌmʌl.tɪˈnæʃ.ən.əl/	đa quốc gia
Sovereignty	n.	/'sɒv.rɪn.ti/	chủ quyền quốc gia
Transnational	adj.	/trænzˈnæʃ.ən.əl/	xuyên quốc gia
2. Modern Technology (Công nghệ hiện đại và Trí tuệ nhân tạo)			
Algorithm	n.	/'æl.gə.rɪ.ðəm/	thuật

			toán
Automation	n.	/ˌɔː.təˈmeɪ.ʃən/	sự tự động hóa
Cybersecurity	n.	/ˌsaɪ.bə.sɪˈkjʊə.rə.ti/	an ninh mạng
Data breach	n.	/'deɪ.tə breɪt/	sự rò rỉ dữ liệu, vi phạm dữ liệu
Disruptive	adj.	/dɪsˈrʌp.tɪv/	mang tính đột phá (thay đổi trật tự cũ)
Obsolete	adj.	/ˌɒb.səˈliːt/	lỗi thời, không còn được sử dụng
Technophile	n.	/'tek.nə.faɪl/	người yêu thích công nghệ
Virtual reality	n.	/ˌvɜː.tʃu.əl riˈæl.ə.ti/	thực tế ảo (VR)
3. Environmental Issues (Các vấn đề môi trường)			
Carbon footprint	n.	/ˌkɑː.bən ˈfʊt.prɪnt/	dấu chân carbon (lượng khí thải cá nhân)

Catastrophe	n.	/kə'tæs.trə.fi/	thảm họa, tai ương
Depletion	n.	/di'pli:.ʃən/	sự cạn kiệt (tài nguyên)
Eco-system	n.	/'i:.kəʊ.sɪs.təm/	hệ sinh thái
Geothermal	adj.	/,dʒi:.əʊ'θɜ:.mə/	thuộc địa nhiệt
Greenhouse effect	n.	/'grɪn.haʊs ɪ.fekt/	hiệu ứng nhà kính
Metropolitan	adj.	/,met.rə'pɒl.ɪ.tən/	thuộc vùng đô thị lớn
Sustainability	n.	/sə'steɪ.nə'bɪl.ə.ti/	sự phát triển bền vững
4. Health and Lifestyle (Sức khỏe và Lối sống hiện đại)			
Chronic	adj.	/'krɒn.ɪk/	mãn tính (bệnh tật kéo dài)
Healthcare	n.	/'helθ.keər/	hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe
Immunity	n.	/ɪ'mju:.nə.ti/	sự miễn dịch

Sedentary	adj.	/ˈsed.ən.tər.i/	thụ động, ngồi nhiều (lối sống)
Therapy	n.	/ˈθer.ə.pi/	liệu pháp điều trị
Vitality	n.	/vaɪˈtæl.ə.ti/	sức sống, sinh khí
Well-being	n.	/ˈwel.biː.ɪŋ/	trạng thái hạnh phúc, khỏe mạnh
Work-life balance	n.	/wɜːk laɪf ˈbæl.əns/	sự cân bằng công việc và cuộc sống
5. Education Systems (Hệ thống giáo dục hiện đại)			
Autonomous	adj.	/ɔːˈtɒn.ə.məs/	tự chủ, độc lập
Credentials	n.	/kriˈden.ʃəlz/	bằng cấp, chứng chỉ năng lực
Distance learning	n.	/ˌdɪs.təns ˈlɜː.nɪŋ/	việc học từ xa
Higher	n.	/ˌhaɪ.ər ed.juˈkeɪ.ʃən/	giáo dục

education			đại học, sau đại học
Illiteracy	n.	/ɪˈlɪt.ər.ə.si/	nạn mù chữ
Interactive	adj.	/ˌɪn.təˈræk.tɪv/	có tính tương tác cao
Pedagogy	n.	/ˈped.ə.gədʒ.i/	khoa học giáo dục, sư phạm
Vocational	adj.	/vəʊˈkeɪ.ʃən.əl/	thuộc về hướng nghề, dạy nghề
6. Media and Advertising (Truyền thông và Quảng cáo)			
Censorship	n.	/ˈsen.sə.ʃɪp/	công tác kiểm duyet (báo chí, phim ảnh)
Commercialization	n.	/kəˌmɜː.ʃəl.aɪˈzeɪ.ʃən/	sự thương mại hóa
Fake news	n.	/feɪk njuːz/	tin tức giả mạo
Information overload	n.	/ˌɪn.fəˈmeɪ.ʃən ˌəʊ.vəˈləʊd/	sự quá tải thông tin

Manipulate	v.	/mə'nɪp.jə.leɪt/	thao túng, điều khiển (dự luận)
Mass media	n.	/mæs 'mi:.di.ə/	truyền thông đại chúng
Sensationalism	n.	/sen'seɪ.ʃən.əl.i.zəm/	xu hướng giật gân (báo chí)
Sponsorship	n.	/'spɒn.sə.ʃɪp/	sự tài trợ
7. Crime and Punishment (Tội phạm và Pháp luật)			
Capital punishment	n.	/ˌkæp.i.təl 'pʌn.ɪʃ.mənt/	hình phạt tử hình
Cybercrime	n.	/'saɪ.bə.kraɪm/	tội phạm công nghệ cao
Deterrent	n.	/dɪ'ter.ənt/	biện pháp răn đề
Imprisonment	n.	/ɪm'prɪz.ən.mənt/	sự bỏ tù, phạt tù
Juvenile delinquency	n.	/ˌdʒu:.vən.aɪl dɪ 'lɪŋ.kwən.si/	tội phạm vị thành niên
Legislation	n.	/ˌledʒ.i'sleɪ.ʃən/	pháp luật, sự lập pháp

Rehabilitation	n.	/ˌriː.həˌbiː.lɪˈteɪ.ʃən/	sự cải tạo hoàn lương
Verdict	n.	/'vɜː.dɪkt/	bản án, phán quyết của tòa
8. Employment and Career (Tuyển dụng và Sự nghiệp)			
Apprenticeship	n.	/əˈprentɪs.ʃɪp/	thời gian học việc, thử việc
Compensation	n.	/ˌkɒm.penˈseɪ.ʃən/	khoản bồi thường, thù lao
Corporate	adj.	/'kɔː.pər.ət/	thuộc về tập đoàn, doanh nghiệp
Glass ceiling	n.	/ˌglɑːs ˈsiː.lɪŋ/	rào cản vô hình (hạn chế thăng tiến)
Headhunter	n.	/'hedˌhʌn.tər/	chuyên viên săn nhân sự cấp cao
Job satisfaction	n.	/dʒɒb ˌsætɪsˈfæk.ʃən/	sự thỏa mãn với

			công việc
Lay off	phras al v.	/leɪ ɒf/	sa thải (do thu hẹp quy mô)
Perk	n.	/pɜ:k/	đặc quyền, phúc lợi thêm ngoài lương
9. Social Problems (Các vấn đề xã hội)			
Demographic	adj., n.	/,dem.ə'græf.ɪk/	thuộc nhân khẩu học
Discrimination	n.	/dɪ'skrɪm.ɪ'neɪ.ʃən/	sự phân biệt đối xử
Gender equality	n.	/'dʒen.dər i'kwɒl.ə.ti/	bình đẳng giới
Marginalized	adj.	/'mɑ:ldʒɪ.nəl.aɪzd/	bị gạt ra ngoài lề xã hội, yếu thế
Social welfare	n.	/,səʊ.ʃəl 'wel.feər/	phúc lợi xã hội
Socio-economic	adj.	/,səʊ.si.əʊ.ɪ.kə 'nɒm.ɪk/	thuộc kinh tế - xã hội
Unemployment	n.	/,ʌn.ɪm'plɔɪ.mənt	tỷ lệ thất

rate		reit/	nghiệp
Vulnerable	adj.	/'vʌl.nər.ə.bəl/	dễ bị tổn thương
10. Urbanization (Đô thị hóa và Cơ sở hạ tầng)			
Congestion	n.	/kən'dʒes.tʃən/	sự tắc nghẽn (giao thông)
Gentrification	n.	/,dʒen.trɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	sự chỉnh trang đô thị hóa
Infrastructure	n.	/'ɪn.frə'strʌk.tʃər/	cơ sở hạ tầng
Migrant	n.	/'maɪ.grənt/	dân di cư
Overpopulation	n.	/,əv.və'pɒp.jə'leɪ.ʃən/	sự bùng nổ dân số quá tải
Slum	n.	/slʌm/	khu ổ chuột
Sprawl	n., v.	/sprɔ:l/	sự mở rộng đô thị tự phát
Suburb	n.	/'sʌb.ɜ:b/	vùng ngoại ô